

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 776 /PC07-Đ2
V/v công nhận các mô hình về PCCC năm
2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên.

UBND HUYỆN VĨNH BẢO	
Số: 3132	
CV ĐẾN	
Ngày: 04/4/2025	
Kính chuyển: Đ/C Chủ tịch UBND huyện	
Thời hạn HT:	
PHÂN CÔNG	
CT. Nguyễn Đức Cảnh	
PCT. Vũ Xuân Quang	
PCT. Vũ Duy Tân	
CVP. Vũ Văn Tường	
PCVP. Phạm Văn Thắng	
PCVP. Lương Thị Hằng	
PCVP. Cao Ngọc Cảnh	
Phòng Tài chính - Kế toán	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	
Phòng Giáo dục và Đào tạo	
Phòng Văn hóa, Khoa học và Công nghệ	
Phòng Y tế	
Thanh tra huyện	
Phòng Tư pháp	
Phòng Nội vụ	
BCH Quân sự	
Trung tâm PTQĐ và QLĐ	
Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Du lịch	
Khác:	

Căn cứ văn bản số 1160/VP-NCKTGS ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về các mô hình PCCC và Diễn hình tiên tiến về PCCC trong phong trào toàn dân PCCC năm 2024 trên địa bàn thành phố. Trong đó, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hoàng Minh Cường có ý kiến chỉ đạo giao Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện xây dựng và nhân rộng các mô hình: Chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; Khu chung cư, tổ dân phố, nhà tập thể an toàn phòng cháy, chữa cháy; Thôn an toàn về phòng cháy, chữa cháy; Tổ liên gia an toàn PCCC; Điểm chữa cháy công cộng và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Công an thành phố) kết quả thực hiện.

Ngày 28/02/2025, Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 593/QĐ-UBND về việc công nhận “Chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; Khu chung cư, tổ dân phố, nhà tập thể an toàn phòng cháy, chữa cháy và Thôn an toàn về phòng cháy, chữa cháy” trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024.

Để phục vụ Hội nghị sơ kết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gửi trước Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức công bố tại Hội nghị sơ kết đánh giá việc thực hiện xây dựng và nhân rộng các mô hình về PCCC năm 2024 tại địa phương; đối với Giấy chứng nhận công nhận các mô hình về PCCC ngay sau khi Ủy ban nhân dân thành phố ký duyệt, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH sẽ gửi sau về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Vũ Thế Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 593 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; Khu chung cư, Tổ dân phố, Nhà tập thể an toàn phòng cháy, chữa cháy và Thôn an toàn về phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ quy định về quản lý và phát triển chợ;

Căn cứ Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công an thành phố tại Tờ trình số 263/TTr-CAHP-PC07 ngày 06/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 08 chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; 01 khu chung cư, 276 tổ dân phố, 01 nhà tập thể đạt khu chung cư, tổ dân phố, nhà tập thể an toàn về phòng cháy chữa cháy; 597 thôn an toàn về phòng cháy, chữa cháy năm 2024 (có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủy Nguyên có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị cơ sở duy trì liên tục các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Công an thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các CVP UBND TP;
- Phòng: NCKTGS, XDGTCT;
- Lưu: VT, NCKTGS2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Minh Cường

DANH SÁCH

Chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; Khu chung cư, tổ dân phố, nhà tập thể an toàn phòng cháy, chữa cháy và Thôn an toàn về phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 28 / 02 /2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Danh sách Chợ kiểu mẫu đạt chuẩn về phòng cháy và chữa cháy:

1. Chợ Đông, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo;
2. Chợ Đông Quy, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng;
3. Chợ Núi Đèo, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay Phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên);
4. Chợ thị trấn An Lão, Thị trấn An Lão, huyện An Lão;
5. Chợ Đầm Triều, Phường Quán Trữ, quận Kiến An;
6. Chợ Cầu Vòng, Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn;
7. Chợ Cát Bà, Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải;
8. Chợ Háng, Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;

II. Danh sách Khu chung cư an toàn phòng cháy và chữa cháy

1. Khu chung cư 5 tầng Kênh Dương – Phường Kênh Dương, quận Lê Chân.

III. Danh sách Tổ dân phố an toàn về phòng cháy và chữa cháy

1. Tổ dân phố số 1 - Phường Cát Dài, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 23, phường An Biên, quận Lê Chân);
2. Tổ dân phố số 2 - Phường Cát Dài, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 22, phường An Biên, quận Lê Chân);
3. Tổ dân phố số 3 - Phường Cát Dài, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 21, phường An Biên, quận Lê Chân);
4. Tổ dân phố số 4 - Phường Cát Dài, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 20, phường An Biên, quận Lê Chân);
5. Tổ dân phố số 5 - Phường Cát Dài, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 19, phường An Biên, quận Lê Chân);
6. Tổ dân phố số 1 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 19 Phường Trần Nguyên Hãn);
7. Tổ dân phố số 2 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 20 Phường Trần Nguyên Hãn);
8. Tổ dân phố số 3 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 21 Phường Trần Nguyên Hãn);

9. Tổ dân phố số 5 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 23 Phường Trần Nguyên Hãn);
10. Tổ dân phố số 6 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 24 Phường Trần Nguyên Hãn);
11. Tổ dân phố số 7 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 25 Phường Trần Nguyên Hãn);
12. Tổ dân phố số 8 - Phường Dư Hàng, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 26 Phường Trần Nguyên Hãn);
13. Tổ dân phố số 1 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
14. Tổ dân phố số 2 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
15. Tổ dân phố số 3 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
16. Tổ dân phố số 4 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
17. Tổ dân phố số 5 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
18. Tổ dân phố số 6 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
19. Tổ dân phố số 7 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
20. Tổ dân phố số 8 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
21. Tổ dân phố số 9 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
22. Tổ dân phố số 10 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
23. Tổ dân phố số 12 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
24. Tổ dân phố số 13 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
25. Tổ dân phố số 14 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
26. Tổ dân phố số 15 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
27. Tổ dân phố số 16 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
28. Tổ dân phố số 17 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
29. Tổ dân phố số 18 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
30. Tổ dân phố số 19 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
31. Tổ dân phố số 20 - Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân;
32. Tổ dân phố số 1 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
33. Tổ dân phố số 3 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
34. Tổ dân phố số 4 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
35. Tổ dân phố số 5 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
36. Tổ dân phố số 6 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
37. Tổ dân phố số 7 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
38. Tổ dân phố số 8 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
39. Tổ dân phố số 9 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
40. Tổ dân phố số 10 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
41. Tổ dân phố số 11 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;

42. Tổ dân phố số 12 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
43. Tổ dân phố số 13 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
44. Tổ dân phố số 14 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
45. Tổ dân phố số 15 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
46. Tổ dân phố số 16 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
47. Tổ dân phố số 17 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
48. Tổ dân phố số 19 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
49. Tổ dân phố số 20 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
50. Tổ dân phố số 21 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
51. Tổ dân phố số 22 - Phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân;
52. Tổ dân phố số 1 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 12, Phường An Dương, quận Lê Chân);
53. Tổ dân phố số 2 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 13, Phường An Dương, quận Lê Chân);
54. Tổ dân phố số 3 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 14, Phường An Dương, quận Lê Chân);
55. Tổ dân phố số 4 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 15, Phường An Dương, quận Lê Chân);
56. Tổ dân phố số 5 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 16, Phường An Dương, quận Lê Chân);
57. Tổ dân phố số 7 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 18, Phường An Dương, quận Lê Chân);
58. Tổ dân phố số 8 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 19, Phường An Dương, quận Lê Chân);
59. Tổ dân phố số 10 - Phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 21, Phường An Dương, quận Lê Chân);
60. Tổ dân phố số 1 - Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 22, Phường An Dương, quận Lê Chân);
61. Tổ dân phố số 2 - Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 23, Phường An Dương, quận Lê Chân);
62. Tổ dân phố số 3 - Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 24, Phường An Dương, quận Lê Chân);
63. Tổ dân phố số 4 - Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 25, Phường An Dương, quận Lê Chân);
64. Tổ dân phố số 5 - Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 26, Phường An Dương, quận Lê Chân);

65. Tổ dân phố số 6 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 27, Phường An Dương, quận Lê Chân);
66. Tổ dân phố số 7 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 28, Phường An Dương, quận Lê Chân);
67. Tổ dân phố số 8 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 8, Phường An Dương, quận Lê Chân);
68. Tổ dân phố số 9 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 9, Phường An Dương, quận Lê Chân);
69. Tổ dân phố số 10 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 10, Phường An Dương, quận Lê Chân);
70. Tổ dân phố số 11 – Phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 11, Phường An Dương, quận Lê Chân);
71. Tổ dân phố số 1 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
72. Tổ dân phố số 2 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
73. Tổ dân phố số 3 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
74. Tổ dân phố số 4 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
75. Tổ dân phố số 5 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
76. Tổ dân phố số 6 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
77. Tổ dân phố số 7 - Phường An Dương, quận Lê Chân;
78. Tổ dân phố số 1 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
79. Tổ dân phố số 2 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
80. Tổ dân phố số 7 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
81. Tổ dân phố số 8 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
82. Tổ dân phố số 9 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
83. Tổ dân phố số 10 - Phường Kênh Dương, quận Lê Chân;
84. Tổ dân phố số 1 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
85. Tổ dân phố số 2 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
86. Tổ dân phố số 3 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
87. Tổ dân phố số 4 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
88. Tổ dân phố số 5 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
89. Tổ dân phố số 6 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
90. Tổ dân phố số 7 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
91. Tổ dân phố số 8 - Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân;
92. Tổ dân phố số 1 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 11, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
93. Tổ dân phố số 2 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 12, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);

94. Tổ dân phố số 3 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 13, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
95. Tổ dân phố số 4 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 14, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
96. Tổ dân phố số 5 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 15, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
97. Tổ dân phố số 6 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 16, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
98. Tổ dân phố số 7 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 17, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
99. Tổ dân phố số 8 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 18, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
100. Tổ dân phố số 9 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 9, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
101. Tổ dân phố số 10 - Phường Hồ Nam, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 10, Phường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân);
102. Tổ dân phố số 1 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
103. Tổ dân phố số 2 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
104. Tổ dân phố số 3 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
105. Tổ dân phố số 4 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
106. Tổ dân phố số 6 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
107. Tổ dân phố số 7 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
108. Tổ dân phố số 8 - Phường An Biên, quận Lê Chân;
109. Tổ dân phố số 1 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 22, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
110. Tổ dân phố số 2 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 23, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
111. Tổ dân phố số 3 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 24, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
112. Tổ dân phố số 4 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 25, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
113. Tổ dân phố số 5 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 26, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
114. Tổ dân phố số 6 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 27, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
115. Tổ dân phố số 7 - Phường Trại Cau, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 28, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);

116. Tổ dân phố số 1 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
117. Tổ dân phố số 2 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
118. Tổ dân phố số 3 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
119. Tổ dân phố số 4 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
120. Tổ dân phố số 5 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
121. Tổ dân phố số 6 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
122. Tổ dân phố số 7 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
123. Tổ dân phố số 8 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
124. Tổ dân phố số 9 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
125. Tổ dân phố số 10 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
126. Tổ dân phố số 11 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
127. Tổ dân phố số 12 - Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân;
128. Tổ dân phố số 1 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 13, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
129. Tổ dân phố số 2 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 14, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
130. Tổ dân phố số 3 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 15, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
131. Tổ dân phố số 4 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 16, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
132. Tổ dân phố số 5 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 17, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
133. Tổ dân phố số 6 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 18, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
134. Tổ dân phố số 7 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 19, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
135. Tổ dân phố số 8 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 20, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
136. Tổ dân phố số 9 - Phường Đông Hải, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 21, Phường Hàng Kênh, quận Lê Chân);
137. Tổ dân phố số 2 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 16, Phường An Biên, quận Lê Chân);
138. Tổ dân phố số 4 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 14, Phường An Biên, quận Lê Chân);
139. Tổ dân phố số 5 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 13, Phường An Biên, quận Lê Chân);

140. Tổ dân phố số 6 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 10 Phường An Biên, quận Lê Chân);
141. Tổ dân phố số 7 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 11, Phường An Biên, quận Lê Chân);
142. Tổ dân phố số 8 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 12, Phường An Biên, quận Lê Chân);
143. Tổ dân phố số 9 - Phường Lam Sơn, quận Lê Chân (nay là Tổ dân phố số 9, Phường An Biên, quận Lê Chân);
144. Tổ dân phố số 2 - Phường Hải Thành, quận Dương Kinh;
145. Tổ dân phố số 3 - Phường Hải Thành, quận Dương Kinh;
146. Tổ dân phố số 11 - Phường Hoà Nghĩa, quận Dương Kinh;
147. Tổ dân phố Vân Quan - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
148. Tổ dân phố Quảng Luận 1 - phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
149. Tổ dân phố Quảng Luận 2 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
150. Tổ dân phố Đông Lãm 1 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
151. Tổ dân phố Đông Lãm 2 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
152. Tổ dân phố Đông Lãm 3 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
153. Tổ dân phố Đông Lãm 4 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
154. Tổ dân phố Tân Hợp - Phường Tân Thành, quận Dương Kinh;
155. Tổ dân phố Tân Lập - Phường Tân Thành, quận Dương Kinh;
156. Tổ dân phố Tân Tiến - Phường Tân Thành, quận Dương Kinh;
157. Tổ dân phố Phúc Hải 1 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
158. Tổ dân phố Phúc Hải 5 - Phường Đa Phúc, quận Dương Kinh;
159. Tổ dân phố 1B - Phường Hải Thành, quận Dương Kinh;
160. Tổ dân phố 1C - Phường Hải Thành, quận Dương Kinh;
161. Tổ dân phố 8 - Phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh;
162. Tổ dân phố 9 - Phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh;
163. Tổ dân phố Ninh Hải 1 - Phường Anh Dũng, quận Dương Kinh;
164. Tổ dân phố Phú Hải 1 - Phường Anh Dũng, quận Dương Kinh;
165. Tổ dân phố Phương Lung 1 - Phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh;
166. Tổ dân phố Tiểu Trà 1 - Phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh;
167. Tổ dân phố An Khê 2 - phường Đằng Lâm, quận Hải An;
168. Tổ dân phố Trung Hành 7 - phường Đằng Lâm, quận Hải An;
169. Tổ dân phố Số 12 - phường Đằng Hải, quận Hải An;
170. Tổ dân phố Số 14 - phường Đằng Hải, quận Hải An;
171. Tổ dân phố Số 16 - phường Đằng Hải, quận Hải An;
172. Tổ dân phố Số 13 - phường Đằng Hải, quận Hải An;

173. Tổ dân phố Số 4 – phường Nam Hải, quận Hải An;
174. Tổ dân phố số 4 – phường Trảng Cát, quận Hải An;
175. Tổ dân phố số 6 – phường Trảng Cát, quận Hải An;
176. Tổ dân phố 9 – phường Cát Bi, quận Hải An;
177. Tổ dân phố Phương Lưu 2 – phường Đông Hải 1, quận Hải An;
178. Tổ dân phố Phương Lưu 4 – phường Đông Hải 1, quận Hải An;
179. Tổ dân phố số 9 – phường Thành Tô, quận Hải An;
180. Tổ dân phố Trung Hành 5 – phường Đằng Lâm, quận Hải An;
181. Tổ dân phố số Lục Hành – phường Đằng Lâm, quận Hải An;
182. Tổ dân phố số Bình Kiều 1 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
183. Tổ dân phố số Bình Kiều 2 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
184. Tổ dân phố số Đông Hưng – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
185. Tổ dân phố số Vườn Dừa – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
186. Tổ dân phố số Hạ Đoạn 1 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
187. Tổ dân phố số Hạ Đoạn 2 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
188. Tổ dân phố số Hạ Đoạn 3 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
189. Tổ dân phố số Hạ Đoạn 4 – phường Đông Hải 2, quận Hải An;
190. Tổ dân phố số 3 - Phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 3 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
191. Tổ dân phố số 4 - Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền;
192. Tổ dân phố số 4 - Phường Lê Lợi, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 4 - Phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền);
193. Tổ dân phố số 1 - Phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền;
194. Tổ dân phố số 9 - Phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 9 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
195. Tổ dân phố số 10 - Phường Đông Khê, quận Ngô Quyền;
196. Tổ dân phố số 6 - Phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền;
197. Tổ dân phố số 6 - Phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 6 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
198. Tổ dân phố số 7 - Phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 7 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
199. Tổ dân phố số 8 - Phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền;
200. Tổ dân phố số 11 - Phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền;
201. Tổ dân phố số 9 - Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền;
202. Tổ dân phố số 2 - Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền;
203. Tổ dân phố số 5 - Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền;
204. Tổ dân phố số 9 - Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền;

205. Tổ dân phố số 5 - Phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 5 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
206. Tổ dân phố số 5 - Phường Lạc Viên, quận Ngô Quyền (nay là Tổ dân phố số 5 - Phường Gia Viên, quận Ngô Quyền);
207. Tổ dân phố số 3 - Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền;
208. Tổ dân phố số 12 - Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền;
209. Tổ dân phố số 7 - Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền;
210. Tổ dân phố số 6 - Phường Đông Khê, quận Ngô Quyền;
211. Tổ dân phố số 1 - Phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền;
212. Tổ dân phố Đoàn Kết 1 - Phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng;
213. Tổ dân phố Đoàn Kết 3 - Phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng;
214. Tổ dân phố Đường 5 - Phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng;
215. Tổ dân phố Trần Nhân Tông - Phường Quán Trữ, quận Kiến An (nay là Tổ dân phố Trần Nhân Tông - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An);
216. Tổ dân phố Trần Phú - Phường Văn Đẩu, quận Kiến An;
217. Tổ dân phố Phương Khê - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An;
218. Tổ dân phố Đồng Khê 1 - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An;
219. Tổ dân phố Đồng Khê 2 - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An;
220. Tổ dân phố Đồng Lập - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An;
221. Tổ dân phố Lê Duẩn 2 - Phường Bắc Sơn, quận Kiến An;
222. Tổ dân phố Trần Huy Liệu - Phường Bắc Sơn, quận Kiến An;
223. Tổ dân phố số 3 - Phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An;
224. Tổ dân phố Kha Lâm 4 - Phường Nam Sơn, quận Kiến An;
225. Tổ dân phố Lệ Tảo 1 - Phường Nam Sơn, quận Kiến An;
226. Tổ dân phố Lệ Tảo 3 - Phường Nam Sơn, quận Kiến An;
227. Tổ dân phố số 2 - Phường Ngọc Sơn, quận Kiến An;
228. Tổ dân phố số 6 - Phường Ngọc Sơn, quận Kiến An;
229. Tổ dân phố Minh Khai - Phường Tràng Minh, quận Kiến An (nay là Tổ dân phố Minh Khai - Phường Bắc Hà, quận Kiến An);
230. Tổ dân phố Gò Công 1 - Phường Phù Liễn, quận Kiến An (nay là Tổ dân phố Gò Công 1 - Phường Bắc Hà, quận Kiến An);
231. Tổ dân phố số 4 - Phường Lãm Hà, quận Kiến An (nay là Tổ dân phố số 4 - Phường Đồng Hòa, quận Kiến An);
232. Tổ dân phố số Kha Lâm 3 - Phường Nam Sơn, quận Kiến An;
233. Tổ dân phố số 1 - Phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn;
234. Tổ dân phố Trung Dũng - Phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn;
235. Tổ dân phố Hồng Phong - Phường Minh Đức, quận Đồ Sơn;

236. Tổ dân phố 17 - Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải;
237. Tổ dân phố 18 - Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải;
238. Tổ dân phố 15 - Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải;
239. Tổ dân phố 16 - Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải;
240. Tổ dân phố Hải Lộc - Thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải;
241. Tổ dân phố Lục Độ - Thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải;
242. Khu phố 3/2 - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
243. Khu phố Tân Hòa - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
244. Khu phố 1/5 - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
245. Khu dân cư Hòa Bình - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
246. Khu dân cư Bình Minh - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
247. Khu dân cư Diêm Niêm - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
248. Khu dân cư Bắc Hải - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
249. Khu dân cư Đông Thái - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
250. Khu dân cư Tiền Hải - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
251. Khu dân cư Lam Sơn - Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo;
252. Tổ dân phố Trung Dũng - Thị trấn An Lão, huyện An Lão;
253. Tổ dân phố Văn Tràng 1 - Thị trấn trường Sơn, huyện An Lão;
254. Tổ dân phố Hoàng Xá - Thị trấn An Lão, huyện An Lão;
255. Tổ dân phố Quyết Thắng - Thị trấn An Lão, huyện An Lão;
256. Tổ dân phố Cầu Đen - Thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy;
257. Tổ dân phố Hồ Sen - Thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy;
258. Tổ dân phố số 5 - Thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố số 5 - Phường Lê Lợi, quận An Dương);
259. Tổ dân phố số 2 - Thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố số 2 - Phường Lê Lợi, quận An Dương);
260. Tổ dân phố số 4 - Thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố số 4 - Phường Lê Lợi, quận An Dương);
261. Khu 4 - Thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng;
262. Khu 7 - Thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng;
263. Tổ dân phố Quyết Hùng - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Quyết Hùng - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
264. Tổ dân phố Quyết Thắng - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Quyết Thắng - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
265. Tổ dân phố Đà Nẵng - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đà Nẵng - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);

266. Tổ dân phố Bạch Đằng II - Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Bạch Đằng II - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
267. Tổ dân phố Đả Năng - Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đả Năng - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
268. Tổ dân phố Bạch Đằng I - Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Bạch Đằng I - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
269. Tổ dân phố Hàm Long - Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Hàm Long - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
270. Tổ dân phố 25/10 - Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 25/10 - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
271. Tổ dân phố Quyết Tâm - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Quyết Tâm - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
272. Tổ dân phố Quyết Tiến - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Quyết Tiến - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
273. Tổ dân phố Chiến Thắng - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Chiến Thắng - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
274. Tổ dân phố Hoàng Tôn - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Hoàng Tôn - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
275. Tổ dân phố Bạch Đằng - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Bạch Đằng - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);
276. Tổ dân phố Quyết Thành - Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Quyết Thành - Phường Minh Đức, TP Thủy Nguyên);

IV. Danh sách Nhà tập thể an toàn phòng cháy và chữa cháy

1. Nhà tập thể thuộc Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng - Xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (nay là Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Thủy Nguyên).

V. Danh sách Thôn an toàn về phòng cháy và chữa cháy

1. Thôn Cách Hạ, xã Nam Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Cách Hạ, phường Nam Sơn, quận An Dương);
2. Thôn Cống Mỹ, xã Nam Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Cống Mỹ, phường Nam Sơn, quận An Dương);
3. Thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Quỳnh Hoàng, phường Nam Sơn, quận An Dương);
4. Thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Lương Quán, phường Nam Sơn, quận An Dương);
5. Thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hoàng Mai, phường Đồng Thái, quận An Dương);

6. Thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Bạch Mai, phường Đồng Thái, quận An Dương);
7. Thôn Tê Chử, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Tê Chử, phường Đồng Thái, quận An Dương);
8. Thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiến Phong, phường Đồng Thái, quận An Dương);
9. Thôn Minh Kha, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Minh Kha, phường Đồng Thái, quận An Dương);
10. Thôn Văn Phong, xã Đồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Văn Phong, phường Đồng Thái, quận An Dương);
11. Thôn Hòa Bình, xã Hồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hòa Bình, phường Hồng Thái, quận An Dương);
12. Thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiều Trung, phường Hồng Thái, quận An Dương);
13. Thôn An Phong, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố An Phong, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
14. Thôn Đồng Hải, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đồng Hải, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
15. Thôn Nam Hòa, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Nam Hòa, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
16. Thôn Nam Bình, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Nam Bình, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
17. Thôn Thượng, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Thượng, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
18. Thôn Thắng Lợi, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Thắng Lợi, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
19. Thôn Hạ, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hạ, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
20. Thôn Đoài, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đoài, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
21. Thôn Bắc, xã An Hưng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Bắc, phường An Hưng, quận Hồng Bàng);
22. Thôn Hoàng Lâu 1, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hoàng Lâu 1, phường Hồng Phong, quận An Dương);
23. Thôn Đình Ngọ 1, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đình Ngọ 1, phường Hồng Phong, quận An Dương);

24. Thôn Đình Ngộ 2, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đình Ngộ 2, phường Hồng Phong, quận An Dương);
25. Thôn Hà Đỗ 1, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Đỗ 1, phường Hồng Phong, quận An Dương);
26. Thôn Hà Đỗ 2, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Đỗ 2, phường Hồng Phong, quận An Dương);
27. Thôn Hồ Đông, xã Hồng Phong, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hồ Đông, phường Hồng Phong, quận An Dương);
28. Thôn Phí Xá, xã Lê Thiện, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Phí Xá, phường Lê Thiện, quận An Dương);
29. Thôn Thuận Tị, xã An Hồng, huyện An Dương (nay chuyển về quận Hồng Bàng);
30. Thôn Ngộ Dương 1, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Ngộ Dương 1, phường An Hòa, quận An Dương);
31. Thôn Ngộ Dương 3, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Ngộ Dương 3, phường An Hòa, quận An Dương);
32. Thôn Ngộ Dương 4, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Ngộ Dương 4, phường An Hòa, quận An Dương);
33. Thôn Ngộ Dương 5, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Ngộ Dương 5, phường An Hòa, quận An Dương);
34. Thôn Hà Nhuận 1, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Nhuận 1, phường An Hòa, quận An Dương);
35. Thôn Hà Nhuận 2, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Nhuận 2, phường An Hòa, quận An Dương);
36. Thôn Hà Nhuận 3, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Nhuận 3, phường An Hòa, quận An Dương);
37. Thôn Hà Nhuận 4, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hà Nhuận 4, phường An Hòa, quận An Dương);
38. Thôn Tỉnh Thủy 1, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Tỉnh Thủy 1, phường An Hòa, quận An Dương);
39. Thôn Tỉnh Thủy 2, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Tỉnh Thủy 2, phường An Hòa, quận An Dương);
40. Thôn Phú La, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Phú La, phường An Hòa, quận An Dương);
41. Thôn Dưỡng Phú, xã An Hòa, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Dưỡng Phú, phường An Hòa, quận An Dương);

42. Thôn Vĩnh Hợp, xã An Đồng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Vĩnh Hợp, phường An Đồng, quận An Dương);
43. Thôn Văn Cú, xã An Đồng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Văn Cú, phường An Đồng, quận An Dương);
44. Thôn Cái Tắt, xã An Đồng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Cái Tắt, phường An Đồng, quận An Dương);
45. Cụm dân cư 208, xã An Đồng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố đường 208, phường An Đồng, quận An Dương);
46. Cụm đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Đồng, quận An Dương);
47. Thôn Hòa Nhất, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Hòa Nhất, phường An Hải, quận An Dương);
48. Thôn Tự Lập, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Tự Lập, phường An Hải, quận An Dương);
49. Thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đồng Quang, phường An Hải, quận An Dương);
50. Thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Dân Hạnh, phường An Hải, quận An Dương);
51. Thôn Nhất Trí, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Nhất Trí, phường An Hải, quận An Dương);
52. Thôn Chiến Thắng, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Chiến Thắng, phường An Hải, quận An Dương);
53. Thôn Đoàn Tiến, xã Đặng Cương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đoàn Tiến, phường An Hải, quận An Dương);
54. Thôn Văn Xá, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Văn Xá, phường An Hải, quận An Dương);
55. Thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiều Thượng, phường An Hải, quận An Dương);
56. Thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Nhu Kiều, phường An Hải, quận An Dương);
57. Thôn Kiều Hạ 1, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiều Hạ 1, phường An Hải, quận An Dương);
58. Thôn Kiều Hạ 2, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Kiều Hạ 2, phường An Hải, quận An Dương);
59. Thôn 1 Do nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 1 Do nha, phường Tân Tiến, quận An Dương);

60. Thôn 2 Do nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 2 Do nha, phường Tân Tiến, quận An Dương);
61. Thôn 3 Do nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 3 Do nha, phường Tân Tiến, quận An Dương);
62. Thôn 5 Do nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 5 Do nha, phường Tân Tiến, quận An Dương);
63. Thôn 6 Do nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 6 Do nha, phường Tân Tiến, quận An Dương);
64. Thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Tây Nam Vụ Bản, phường Tân Tiến, quận An Dương);
65. Thôn Đông, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Đông, phường Tân Tiến, quận An Dương);
66. Thôn Bắc, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố Bắc, phường Tân Tiến, quận An Dương);
67. Thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 1 Kinh Giao, phường Tân Tiến, quận An Dương);
68. Thôn 2 Kinh Giao, xã Tân Tiến, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 2 Kinh Giao, phường Tân Tiến, quận An Dương);
69. Cụm 4 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 4 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
70. Thôn Thượng Điện, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Thượng Điện, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
71. Cụm 5 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 5 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
72. Cụm 6 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 6 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
73. Thôn Cúc Phố, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Cúc Phố, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
74. Thôn Nhân Mỹ, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Nhân Mỹ, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
75. Thôn Nhân Giả, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Nhân Giả, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
76. Cụm 7 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 7 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
77. Cụm 8 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 8 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);

78. Cụm 9 Hu Trì, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Bảo (nay là Cụm 9 Hu Trì, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
79. Hồng Phong, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là KDC Hồng Phong, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
80. Thôn An Lãng, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn An Lãng, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
81. Thôn Ngọc Hậu, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
82. Thôn Đông Nha, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
83. Thôn Liêm Bái, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
84. Thôn Thượng Trung, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
85. Thôn Hậu Đông, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
86. Thôn Bích Động, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
87. Thôn Thượng Am, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
88. Thôn Kim Đông, xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo;
89. Thôn 1, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
90. Thôn 2, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
91. Thôn 3, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
92. Thôn 4, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
93. Thôn 5, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
94. Thôn 6, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
95. Thôn 7, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
96. Thôn 8, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo;
97. Thôn 4, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo;
98. Thôn 1, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
99. Thôn 2, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
100. Thôn 3, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
101. Thôn 4, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
102. Thôn 5, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
103. Thôn 7, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
104. Thôn 8, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
105. Thôn 9, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
106. Thôn 10, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
107. Thôn 11, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
108. Thôn 12, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
109. Thôn Tân Bảo, xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo;
110. Thôn 1, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 1 Cổ Am, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);

111. Thôn 3, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 3 Cổ Am, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
112. Thôn 4, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 4 Cổ Am, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
113. Thôn 5, xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 5 Cổ Am, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
114. Thôn 1, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 1 Vĩnh Tiến, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
115. Thôn 2, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 2 Vĩnh Tiến, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
116. Thôn 3, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 3 Vĩnh Tiến, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
117. Thôn 4, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 4 Vĩnh Tiến, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
118. Thôn 5, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 5 Vĩnh Tiến, xã Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo);
119. Thôn Ngãi Đông, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
120. Thôn Dương Tiên, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
121. Thôn Vĩnh Dương, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
122. Thôn Trần Nam, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
123. Thôn Trần Hải, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
124. Thôn Đồng Tâm, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
125. Thôn Trần Bắc, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
126. Thôn Dương Am, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
127. Thôn Bảo Ngãi, xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo;
128. Thôn Tây Hàm Dương, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
129. Thôn Lôi Trạch, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
130. Thôn Đông Hàm Dương, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
131. Thôn Bắc Ngãi Am, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
132. Thôn Nam Ngãi Am, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
133. Thôn Bắc Bình, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
134. Thôn 13, xã Hoà Bình, huyện Vĩnh Bảo;
135. Thôn Từ Lâm 1, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Từ Lâm 1, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
136. Thôn Trung Dũng, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Trung Dũng, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);

137. Thôn Song Hùng, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Song Hùng, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
138. Thôn Quyết Thắng, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Quyết Thắng, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
139. Thôn Cấp Lực, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Cấp Lực, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
140. Thôn Hùng Chiến, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hùng Chiến, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
141. Thôn Hồng Thái, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hồng Thái, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
142. Thôn Quyết Tiến, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Quyết Tiến, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
143. Thôn Quân Thiêng, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Quân Thiêng, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
144. Thôn Từ Lâm 2, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Từ Lâm 2, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
145. Thôn Đồng Tiến, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Đồng Tiến, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
146. Thôn Thái Hoà, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Thái Hoà, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
147. Thôn Linh Đông 4, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo;
148. xóm 1, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 1, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
149. xóm 2, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 2, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
150. xóm 3, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 3, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
151. xóm 4, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 4, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
152. xóm 5, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 5, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
153. xóm 6, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 6, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
154. xóm 7, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 7, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);
155. xóm 8, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Bảo (nay là Xóm 8, xã Tiên Phong, huyện Vĩnh Bảo);

156. Thôn 1 Hà Dương, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 1 Hà Dương, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
157. Thôn 2 Hà Dương, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 2 Hà Dương, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
158. Thôn 3 An Quý, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 3 An Quý, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
159. Thôn 4 An Quý, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 4 An Quý, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
160. Thôn 5 An Quý, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 5 An Quý, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
161. Thôn 6 Hạ Đồng, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 6 Hạ Đồng, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
162. Thôn 9 Hạ Am, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 9 Hạ Am, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
163. Thôn 10 Hạ Am, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn 10 Hạ Am, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
164. Thôn Cống Hiền, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Cống Hiền, xã Tiền Phong, huyện Vĩnh Bảo);
165. Thôn Thanh Khê, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Thanh Khê, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
166. Thôn Lương Trạch, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Lương Trạch, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
167. Thôn An Trì 1, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn An Trì 1, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
168. Thôn Dịch Lương, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Dịch Lương, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
169. Thôn Ấp Giáo, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Ấp Giáo, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
170. Thôn An Trì 2, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn An Trì 2, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
171. Thôn Cúc Thủy, xã Thanh Lương, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Cúc Thủy, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
172. Thôn Hoa Đàm, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hoa Đàm, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
173. Thôn Chanh Dưới, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Chanh Dưới, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);

174. Thôn Chanh Trên, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Chanh Trên, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
175. Thôn Lễ Hợp, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Lễ Hợp, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
176. Thôn Trảng, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Trảng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
177. Thôn Đông, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Đông, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
178. Thôn Độ, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Độ, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
179. Thôn 2, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
180. Thôn 3, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
181. Thôn 4, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
182. Thôn 5, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
183. Thôn 6, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
184. Thôn 7, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
185. Thôn 8, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo;
186. Thôn Ái Quốc, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Ái Quốc, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
187. Thôn Hưng Cường, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hưng Cường, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
188. Thôn Tân Tiến, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Tân Tiến, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
189. Thôn Bắc Sơn, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Bắc Sơn, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
190. Thôn Lê Lợi, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Lê Lợi, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
191. Thôn Quang Trung, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Quang Trung, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
192. Thôn Vạn Thắng, xã Nhân Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Vạn Thắng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Bảo);
193. Thôn Kênh Trạch, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Kênh Trạch, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
194. Thôn Tứ Duy, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Tứ Duy, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
195. Thôn Hoàng Kênh, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hoàng Kênh, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);

196. Thôn An Biên, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn An Biên, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
197. Thôn Bến Vọng, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Bến Vọng, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
198. Thôn Kê Sơn 1, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Kê Sơn 1, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Bảo);
199. Thôn Bắc Hải, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
200. Thôn Nhuệ Ân, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
201. Thôn Tiền Hải, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
202. Thôn Kim Lâu, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
203. Thôn Vinh Quang, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
204. Thôn An Ngoại, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
205. Thôn Nam Hà, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
206. Thôn Cổ Đằng, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo;
207. Thôn Kênh Hữu, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Kênh Hữu, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
208. Thôn Nội Tạ, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Nội Tạ, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
209. Thôn Tạ Ngoại 1, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Tạ Ngoại 1, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
210. Thôn Tạ Ngoại 2, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Tạ Ngoại 2, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
211. Thôn Hạ Đồng, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hạ Đồng, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
212. Thôn Thượng Đồng, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Thượng Đồng, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
213. Thôn 1, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
214. Thôn 2, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
215. Thôn 3, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
216. Thôn 4, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
217. Thôn 5, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
218. Thôn 6, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
219. Thôn 7, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo;
220. Cụm dân cư số 7, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;
221. Thôn An Ninh, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;
222. Thôn An Cầu, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;
223. Thôn Kim Ngân, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;

224. Thôn Thiết Tranh, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;
225. Thôn Đông Hồng, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo;
226. Ngõ dân cư Cụm dân cư Kinh tế mới, huyện Vĩnh Bảo;
227. Ngõ dân cư Thôn 1, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
228. Ngõ dân cư Thôn 2, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
229. Ngõ dân cư Thôn 3, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
230. Ngõ dân cư Thôn 4, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
231. Ngõ dân cư Thôn 5, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
232. Ngõ dân cư Thôn 6, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
233. Ngõ dân cư Thôn 7, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
234. Ngõ dân cư Thôn 8, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
235. Ngõ dân cư Thôn 9, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
236. Ngõ dân cư Thôn 10, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
237. Ngõ dân cư Thôn 11, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
238. Thôn 4, Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
239. Thôn 2, xã Trung Lập, huyện Vĩnh Bảo;
240. Thôn 8, xã Trung Lập, huyện Vĩnh Bảo;
241. Thôn Bắc Tạ 1, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
242. Thôn Bắc Tạ 2, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
243. Thôn Phương Tường, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
244. Thôn Xuân Hùng, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
245. Thôn Phương Trì 1, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
246. Thôn Phương Trì 2, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
247. Thôn Đại Nỗ 1, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
248. Thôn Đại Nỗ 2, xã Hùng Tiến, huyện Vĩnh Bảo;
249. Thôn Trúc Hiệp, xã Hiệp Hòa, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Trúc Hiệp, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
250. Thôn Hà Phương 1, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
251. Thôn Hà Phương 2, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
252. Thôn Hà Phương 3, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
253. Thôn Hà Phương 4, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
254. Thôn Đông Lôi 1, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
255. Thôn Đông Lôi 2, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
256. Thôn Chanh Chử 1, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
257. Thôn Chanh Chử 2, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;
258. Thôn Chanh Chử 3, xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo;

259. Thôn Hà Hương, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Bảo (nay là Thôn Hà Hương, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Bảo);
260. Thôn Trâm Khê, xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng;
261. Thôn Đại Độ, xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng;
262. Thôn Mỹ Ngự, xã Tự Cường, huyện Tiên Lãng;
263. Thôn Rỗ, xã Quyết Tiến, huyện Tiên Lãng;
264. Thôn Hà Đói, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng;
265. Thôn Cương Nha, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng;
266. Thôn Nhân Lập, xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng;
267. Thôn Phác Xuyên, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng (nay là Thôn Phác Xuyên, xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng);
268. Thôn Tuần Tiến, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng;
269. Thôn Kinh; Lương 4, xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng;
270. Thôn Đông Minh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng;
271. Thôn Lật Khê, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng (nay là Thôn Lật Khê, xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng);
272. Thôn Đông Quy, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng (nay là Thôn Đông Quy, xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng);
273. Khu 2, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng;
274. Thôn Láng Trình, xã Nam Hưng, huyện Tiên Lãng;
275. Thôn Trung Hưng, xã Bắc Hưng, huyện Tiên Lãng;
276. Thôn Xuân Trại, xã Bắc Hưng, huyện Tiên Lãng;
277. Thôn Trung Hưng, xã Đông Hưng, huyện Tiên Lãng;
278. Thôn Minh Hưng, xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng;
279. Thôn 7, xã Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng;
280. Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng;
281. Thôn Đồn Trên, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng;
282. Thôn Bến, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
283. Thôn Bến, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
284. Thôn Liên Hòa, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
285. Thôn Liên Minh, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
286. Thôn Minh Châu, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
287. Thôn Phú Cường, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
288. Thôn Hải Sơn, xã Trần Châu, huyện Cát Hải;
289. Thôn 1, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải;
290. Thôn 2, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải;
291. Thôn 3, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải;

292. Thôn 4, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải;
293. Thôn 1, xã Gia Luận, huyện Cát Hải;
294. Thôn 2, xã Gia Luận, huyện Cát Hải;
295. Thôn Ngoài, xã Phù Long, huyện Cát Hải;
296. Thôn Ao Cối, xã Phù Long, huyện Cát Hải;
297. Thôn Bắc, xã Phù Long, huyện Cát Hải;
298. Thôn Nam, xã Phù Long, huyện Cát Hải;
299. Thôn 1, xã Hiền Hào, huyện Cát Hải;
300. Thôn 2, xã Hiền Hào, huyện Cát Hải;
301. Thôn 1, xã Việt Hải, huyện Cát Hải;
302. Thôn 2, xã Việt Hải, huyện Cát Hải;
303. Thôn Minh Tân, xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải;
304. Thôn Minh Hồng xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải;
305. Thôn Ninh Tiếp, xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải;
306. Thôn Trung, xã Đồng Bài, huyện Cát Hải;
307. Thôn Chấn, Xã Đồng Bài, huyện Cát Hải;
308. Thôn Trên, xã Hoàng Châu, huyện Cát Hải;
309. Thôn Đình, xã Hoàng Châu, huyện Cát Hải;
310. Thôn Giữa, xã Hoàng Châu, huyện Cát Hải;
311. Thôn Dưới, xã Hoàng Châu, huyện Cát Hải;
312. Thôn Phong Niên, xã Văn Phong, huyện Cát Hải;
313. Thôn Văn Chấn, xã Văn Phong, huyện Cát Hải;
314. Thôn Thầu Đâu, xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Thầu Đâu - Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
315. Thôn Bắc Vang, xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Bắc Vang - Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
316. Thôn 1, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
317. Thôn Đường 10, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đường 10 - Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
318. Thôn 2, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 2 - Phường Thiên Hương, TP Thủy Nguyên);
319. Thôn 6, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 6 - Phường Thiên Hương, TP Thủy Nguyên);
320. Thôn 7, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 7 - xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);

321. Thôn 6, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 6 - xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
322. Thôn 1, xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
323. Thôn 6, xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 6 - Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
324. Thôn 4, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 4 - Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
325. Thôn 5, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 5 - Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
326. Thôn 4, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 4 - Phường Nam Triệu Giang, TP Thủy Nguyên);
327. Thôn 2, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 2 - Phường Nam Triệu Giang, TP Thủy Nguyên);
328. Thôn Đầu Cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đầu Cầu - Phường Lập Lễ, TP Thủy Nguyên);
329. Thôn Bảo Kiếm, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Bảo Kiếm - Phường Lập Lễ, TP Thủy Nguyên);
330. Thôn Đông, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đông - Phường Nam Triệu Giang, TP Thủy Nguyên);
331. Thôn Đông, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đông - Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
332. Thôn Tây Trại, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Tây Trại - Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
333. Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 7 - Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
334. Thôn 5, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 5 - Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
335. Thôn Sáu Phiến, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Sáu Phiến - Phường An Lữ, TP Thủy Nguyên);
336. Thôn An Bình, xã An Lữ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố An Bình - Phường An Lữ, TP Thủy Nguyên);
337. Thôn 1, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Phạm Ngũ Lão, TP Thủy Nguyên);
338. Thôn 8, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 8 - Phường Phạm Ngũ Lão, TP Thủy Nguyên);

339. Thôn Công Đất, xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Công Đất - Phường Hoa Động, TP Thủy Nguyên);
340. Thôn Đông Hoa, xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đông Hoa - Phường Hoa Động, TP Thủy Nguyên);
341. Thôn 1, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
342. Thôn 7, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 7 - Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
343. Thôn Đông, xã Lâm Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đông - Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
344. Thôn Đền, xã Lâm Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đền - Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
345. Thôn Phúc, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Phúc - Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
346. Thôn 1B, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1B - Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
347. Thôn 2, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 2 - Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
348. Thôn 1, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
349. Thôn Trại Trên Đồng Phán, xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Trại Trên Đồng Phán - Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
350. Thôn A2, xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố A2 - Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
351. Thôn Sỏi, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Sỏi - Phường Quảng Thanh, TP Thủy Nguyên);
352. Thôn 6, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 6 - xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
353. Thôn 5, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 5 - xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
354. Thôn 5, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 5 - xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
355. Thôn 4, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 4 - xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
356. Thôn 3, xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 3 - xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);

357. Thôn 2, xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2 – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
358. Thôn Phù Lưu 2, xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn Phù Lưu 2 – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
359. Thôn Việt Khê, xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn Việt Khê – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
360. Thôn 2, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
361. Thôn 1, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 1 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
362. Thôn 7, xã Cao Nhân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 7 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
363. Thôn 1, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1 - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
364. Thôn 6, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 6 - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
365. Thôn Hà Luận 1, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Hà Luận 1 - Phường Hòa Bình, TP Thủy Nguyên);
366. Thôn Lương Đường, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Lương Đường - Phường Hòa Bình, TP Thủy Nguyên);
367. Thôn Núi II, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Núi II - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
368. Thôn Núi 1, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Núi I - Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
369. Thôn Lưu Kỳ 1, Thôn Lưu Kỳ 2 thuộc xã Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Lưu Kỳ 1, Lưu Kỳ 2 - Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
370. Thôn 1, xã Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 1, Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
371. Thôn 1, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 1, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
372. Thôn 2, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
373. Thôn 2, xã Gia Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
374. Thôn 3, xã Gia Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 3, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);

375. Thôn 10, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 10, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
376. Thôn 2, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
377. Thôn 1, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 1, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
378. Thôn 8, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 8, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
379. Thôn 3, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 3, Phường Tam Hưng, TP Thủy Nguyên);
380. Thôn 4, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 4, Phường Tam Hưng, TP Thủy Nguyên);
381. Thôn Đông Nam, xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đông Nam, Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
382. Thôn 4B, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 4B, Phường Dương Quan, TP Thủy Nguyên);
383. Thôn 3, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 3, Phường Thiên Hương, TP Thủy Nguyên);
384. Thôn 9, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 9, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
385. Thôn 2, xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 2, Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
386. Thôn 6, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 6, Phường Lê Hồng Phong, TP Thủy Nguyên);
387. Thôn 6, xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 6, Phường Nam Triệu Giang, TP Thủy Nguyên);
388. Thôn Tân Lập, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Tân Lập, Phường Lập Lễ, TP Thủy Nguyên);
389. Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Trung, Phường Nam Triệu Giang, TP Thủy Nguyên);
390. Thôn Đình, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đình, Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
391. Thôn Tây, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Tây, Phường Thủy Hà, TP Thủy Nguyên);
392. Thôn Cây Đa, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Cây Đa, Phường An Lư, TP Thủy Nguyên);

393. Thôn 10, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 10, Phường Phạm Ngũ Lão, TP Thủy Nguyên);
394. Thôn Lâu Làng, xã Hoa Động, huyện Thủy (nay là Tổ dân phố Lâu Làng, Phường Hoa Động, TP Thủy Nguyên);
395. Thôn 2, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 2, Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
396. Thôn Hâu, xã Lâm Động, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Hâu, Phường Hoàng Lâm, TP Thủy Nguyên);
397. Thôn Trung, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Trung, Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
398. Thôn 3, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 3, Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
399. Thôn Chùa Mới, xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Chùa Mới, Phường Trần Hưng Đạo, TP Thủy Nguyên);
400. Thôn 3, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 3, Phường Quảng Thanh, TP Thủy Nguyên);
401. Thôn 9, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 9 – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
402. Thôn 6, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 6 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
403. Thôn 4, xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 4 – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
404. Thôn Ngọc Khê, xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn Ngọc Khê – xã Ninh Sơn, TP Thủy Nguyên);
405. Thôn 5, xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 5 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
406. Thôn 8, xã Cao Nhân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 8 – xã Quang Trung, TP Thủy Nguyên);
407. Thôn 7, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố 7 -Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
408. Thôn Hà Luận 2, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Hà Luận II -Phường Hòa Bình, TP Thủy Nguyên);
409. Thôn Đồng Mát, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Đồng Mát -Phường Thủy Đường, TP Thủy Nguyên);
410. Thôn Thủy Minh, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn Thủy Minh, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);

411. Thôn Giá, xã Gia Đức, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn Giá, xã Bạch Đằng, TP Thủy Nguyên);
412. Thôn 11, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 11, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
413. Thôn 2, xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên (nay là Thôn 2, xã Liên Xuân, TP Thủy Nguyên);
414. Thôn 6, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân 6 -Phường Tam Hưng, TP Thủy Nguyên);
415. Thôn Lưu Kỳ 2, xã Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên (nay là Tổ dân phố Lưu Kỳ 2 -Phường Lưu Kiếm, TP Thủy Nguyên);
416. Thôn Tiền Anh, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Tiền Anh, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
417. Thôn Việt Tiến 2, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy;
418. Thôn 9, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
419. Thôn Đông Xá, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
420. Thôn 3, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy;
421. Thôn 4, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
422. Thôn Ngọc Tỉnh, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy;
423. Thôn Cao Bộ, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Cao Bộ, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
424. Thôn Xuân Đông, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy;
425. Thôn Đại Trà Đức, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
426. Thôn Thái Lai, xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy;
427. Thôn Phong Cầu 2, xã Đại Đồng, huyện Kiến Thụy;
428. Thôn Thống Nhất, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
429. Thôn Xuân Úc, xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy;
430. Thôn Phương Đôi, xã Thụy Hương, huyện Kiến Thụy (Thôn Phương Đôi, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
431. Thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy;
432. Thôn Kim Đới 1, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
433. Thôn 1, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
434. Thôn 2, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
435. Thôn 3, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
436. Thôn 5, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
437. Thôn 6, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
438. Thôn 7, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
439. Thôn 8, xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;

- 440. Thôn Nam Hải, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 441. Thôn Phúc Xá, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 442. Thôn Đắc Lộc 1, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 443. Thôn Đắc Lộc 2, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 444. Thôn Đoàn Xá 1, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 445. Thôn Đoàn Xá 2, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 446. Thôn Đoàn Xá 3, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 447. Thôn Đoàn Xá 4, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 448. Thôn Lộc Xá, xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy;
- 449. Thôn 1, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 450. Thôn 2, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 451. Thôn 5, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 452. Thôn 6, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 453. Thôn 7, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 454. Thôn 8, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 455. Thôn 9, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy;
- 456. Thôn Kim Sơn, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy;
- 457. Thôn Kỳ Sơn, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy;
- 458. Thôn Đa Ngư, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy;
- 459. Thôn Cao Tiến, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy (Thôn Cao Tiến, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
- 460. Thôn 5, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy (Thôn 5, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
- 461. Thôn Nhân Trai, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy (Thôn Nhân Trai, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
- 462. Thôn Ngọc Liên, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy (Thôn Ngọc Liên, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
- 463. Thôn Đại Trà Hồng, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
- 464. Thôn Đại Trà Sơn, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
- 465. Thôn Đại Trà Hải, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
- 466. Thôn Lạng Côn Hà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
- 467. Thôn Lạng Côn Hải, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy;
- 468. Thôn Lão Phú, xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy;
- 469. Thôn Văn Cao, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
- 470. Thôn Trúc, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Trúc, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);

471. Thôn Hoà Nhất, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Hòa Nhất, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
472. Thôn Đồng Rôi, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Đồi Rôi, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
473. Thôn 1, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy;
474. Thôn 2, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy;
475. Thôn 4, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy;
476. Thôn 5, xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy;
477. Thôn Đại Lộc 1, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy;
478. Thôn Đại Lộc 3, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy;
479. Thôn Đông Tác 1, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy;
480. Thôn Quần Mục 2, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy;
481. Thôn Xuân Đoài, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy;
482. Thôn Nghi Dương, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy;
483. Thôn Mai Dương, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy;
484. Thôn Xuân Chiếng, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy;
485. Thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy;
486. Thôn Cẩm Hoàn, xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy;
487. Thôn Văn Hoà, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
488. Thôn Tam Kiệt, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
489. Thôn Kim Đới 2, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
490. Thôn Kim Đới 3, xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy;
491. Thôn Tân Linh, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
492. Thôn Thấp Linh, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
493. Thôn Đoàn Kết, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
494. Thôn Thù Du, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
495. Thôn Vũ Vị, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
496. Thôn Cốc Liễn 1, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
497. Thôn Cốc Liễn 2, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
498. Thôn Thọ Linh, xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy;
499. Thôn Phong Cầu 1, xã Đại Đồng, huyện Kiến Thụy;
500. Thôn Phong Quang, xã Đại Đồng, huyện Kiến Thụy;
501. Thôn Dương Thắng, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Dương Thắng, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
502. Thôn Đại Thắng, xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy (nay là Thôn Đại Thắng, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy);
503. Thôn Đại Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;

504. Thôn Trục Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
505. Thôn Ích Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
506. Thôn Thượng Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
507. Thôn Nghĩa Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
508. Thôn Hạ Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
509. Thôn Trung Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
510. Thôn Quán Trang, xã Bát Trang, huyện An Lão;
511. Thôn Ngọc Chữ 1, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
512. Thôn Ngọc Chữ 2, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
513. Thôn Liễu Dinh Nam, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
514. Thôn Liễu Dinh Bắc, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
515. Thôn Xuân Đài 1, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
516. Thôn Xuân Đài 2, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
517. Thôn Đồng Xuân 1, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
518. Thôn Đồng Xuân 2, xã Trường Thọ, huyện An Lão;
519. Thôn Hòa Giang, xã Trường Thành, huyện An Lão;
520. Thôn Phương Chữ Tây, xã Trường Thành, huyện An Lão;
521. Thôn Phương Chữ Nam, xã Trường Thành, huyện An Lão;
522. Thôn Phương Chữ Bắc, xã Trường Thành, huyện An Lão;
523. Thôn Phương Chữ Đông, xã Trường Thành, huyện An Lão;
524. Thôn Chi Lai, xã Trường Thành, huyện An Lão;
525. Thôn Lai Thượng, xã Tân Dân, huyện An Lão;
526. Thôn Kinh, Xuyên, xã Tân Dân, huyện An Lão;
527. Thôn Lai Hạ, xã Tân Dân, huyện An Lão;
528. Thôn Vị Xuyên, xã Tân Dân, huyện An Lão;
529. Thôn Đại Hoàng 1, xã Tân Dân, huyện An Lão;
530. Thôn Đại Hoàng 2, xã Tân Dân, huyện An Lão;
531. Thôn Đại Hoàng 3, xã Tân Dân, huyện An Lão;
532. Thôn Đại Hoàng 4, xã Tân Dân, huyện An Lão;
533. Thôn Lai Thị, xã Tân Dân, huyện An Lão;
534. Thôn Việt Khê, xã Tân Dân, huyện An Lão;
535. Thôn Nhất Thượng, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
536. Thôn Nhị Hải, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
537. Thôn Tam Sơn, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
538. Thôn Tứ Trung, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
539. Thôn Đoàn Dũng, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
540. Thôn Phủ Niệm 1, xã Thái Sơn, huyện An Lão;

541. Thôn Phú Niệm 2, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
542. Thôn Phú Niệm 3, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
543. Thôn Nguyệt Áng 2, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
544. Thôn Nguyệt Áng 3, xã Thái Sơn, huyện An Lão;
545. Thôn Quán Bể, xã An Thái, huyện An Lão;
546. Thôn Trung Thanh Lang 1, xã An Thái, huyện An Lão;
547. Thôn Trung Thanh Lang 2, xã An Thái, huyện An Lão;
548. Thôn Trung Thanh Lang 3, xã An Thái, huyện An Lão;
549. Thôn Thạch Lựu 1, xã An Thái, huyện An Lão;
550. Thôn Thạch Lựu 2, xã An Thái, huyện An Lão;
551. Thôn Thạch Lựu 3, xã An Thái, huyện An Lão;
552. Thôn Tiên Cầm 1, xã An Thái, huyện An Lão;
553. Thôn Tiên Cầm 2, xã An Thái, huyện An Lão;
554. Thôn Tiên Cầm 3, xã An Thái, huyện An Lão;
555. Thôn An Áo, xã An Thái, huyện An Lão;
556. Thôn Hòa Bình, xã An Thọ, huyện An Lão;
557. Thôn Độc Lập, xã An Thọ, huyện An Lão;
558. Thôn Hạnh Thị, xã An Thọ, huyện An Lão;
559. Thôn Nam Sơn 1, xã An Thọ, huyện An Lão;
560. Thôn Nam Sơn 2, xã An Thọ, huyện An Lão;
561. Thôn Trần Thành, xã An Thọ, huyện An Lão;
562. Thôn Văn Khê, xã An Thọ, huyện An Lão;
563. Thôn Khởi Nghĩa, xã An Thọ, huyện An Lão;
564. Thôn Cao Minh, xã An Thọ, huyện An Lão;
565. Thôn Biều Đa, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
566. Thôn Kim Châm, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
567. Thôn Quán Rễ, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
568. Thôn Tiến Lập, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
569. Thôn Lang Thượng, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
570. Thôn Tân Nam, xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
571. Thôn Cốc Lộc, xã Chiến Thắng, huyện An Lão;
572. Thôn Phương Hạ, xã Chiến Thắng, huyện An Lão;
573. Thôn Mông Thượng, xã Chiến Thắng, huyện An Lão;
574. Thôn Kim Lĩnh, xã Chiến Thắng, huyện An Lão;
575. Thôn Tân Thắng, xã Chiến Thắng, huyện An Lão;
576. Thôn Du Viên, xã Tân Viên, huyện An Lão;
577. Thôn Kinh; Điền, xã Tân Viên, huyện An Lão;

578. Thôn Đại Điền, xã Tân Viên, huyện An Lão;
579. Thôn Ly Câu, xã Tân Viên, huyện An Lão;
580. Thôn Lương Câu, xã Tân Viên, huyện An Lão;
581. Thôn Đâu Kiên, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
582. Thôn Hạ Câu, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
583. Thôn Đông Nham I, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
584. Thôn Đông Nham II, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
585. Thôn Cẩm Văn, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
586. Thôn Bạch Câu, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão;
587. Thôn Câu Trung, xã Quang Hưng, huyện An Lão;
588. Thôn Quang Khải, xã Quang Hưng, huyện An Lão;
589. Thôn Câu Thượng, xã Quang Hưng, huyện An Lão;
590. Thôn Cát Tiên, xã Quang Trung, huyện An Lão;
591. Thôn Câu Đông, xã Quang Trung, huyện An Lão;
592. Thôn Câu Hạ A, xã Quang Trung, huyện An Lão;
593. Thôn Câu Hạ B, xã Quang Trung, huyện An Lão;
594. Thôn Tân Trung, xã Quang Trung, huyện An Lão;
595. Thôn An Luận, xã An Tiến, huyện An Lão;
596. Thôn Tiên Hội, xã An Tiến, huyện An Lão;
597. Thôn Quyết Tiến 3, xã An Thắng, huyện An Lão;



